

Số: 71/2023/TT-BCA

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định kiểm định môi trường về nước thải
của lực lượng Công an nhân dân**

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát môi trường ngày 23 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường;

Căn cứ Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định kiểm định môi trường về nước thải của lực lượng Công an nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thu mẫu, đo kiểm tại hiện trường, kiểm định mẫu nước thải, điều kiện chuyên môn của cán bộ kiểm định, bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong kiểm định môi trường về nước thải của lực lượng Công an nhân dân (sau đây viết gọn là kiểm định nước thải).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công an các đơn vị, địa phương; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ kiểm định nước thải.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kiểm định nước thải.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng phương pháp kiểm định nước thải

1. Việc kiểm định nước thải phải thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư này hoặc tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.
2. Các phương pháp kiểm định nước thải quy định tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo phương pháp mới.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định nước thải* là hoạt động thu mẫu, đo kiểm, kiểm định mẫu nước thải được thực hiện theo một quy trình nhất định nhằm tìm ra mức độ vượt ngưỡng của các thông số môi trường được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải.
2. *Địa điểm thu mẫu nước thải* là nơi, khu vực, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà từ đó thu được một hoặc nhiều mẫu nước thải khác nhau.
3. *Điểm thu mẫu nước thải* là vị trí cụ thể được xác định trong địa điểm thu mẫu nước thải.
4. *Thu mẫu nước thải* là hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc lấy mẫu nước thải để xác định mức độ vượt ngưỡng cho phép của các thông số môi trường hoặc mức độ xuất hiện các yếu tố ô nhiễm với mục đích phát hiện, chứng minh và phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Điều 5. Điều kiện chuyên môn của cán bộ kiểm định nước thải

1. Cán bộ làm nhiệm vụ thu mẫu nước thải, đo kiểm tại hiện trường phải có trình độ trung cấp trở lên và được cấp giấy chứng nhận đã tập huấn hoặc bồi dưỡng về thu mẫu nước thải, đo kiểm tại hiện trường.
2. Cán bộ làm nhiệm vụ kiểm định mẫu nước thải phải có trình độ đại học trở lên và được cấp giấy chứng nhận đã tập huấn hoặc bồi dưỡng về kiểm định mẫu nước thải.

Điều 6. Trách nhiệm của cán bộ và đơn vị quản lý cán bộ kiểm định nước thải

1. Cán bộ kiểm định nước thải quy định tại Điều 5 Thông tư này có trách nhiệm:
 - a) Thực hiện đúng quy trình vận hành, sử dụng, bảo quản phương tiện, thiết bị kiểm định nước thải và chịu trách nhiệm về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kiểm định nước thải;
 - b) Đảm bảo phương tiện, thiết bị được giao hoạt động bình thường, ổn định và đã được hiệu chuẩn hoặc kiểm định theo quy định; thực hiện các biện pháp khác

phục hoặc hạn chế ảnh hưởng theo hướng dẫn hoặc khuyến cáo của nhà sản xuất; thực hiện đầy đủ quy trình kiểm soát chất lượng và bảo đảm chất lượng.

2. Đơn vị quản lý cán bộ kiểm định nước thải có trách nhiệm:

a) Lập hồ sơ quản lý phương tiện, thiết bị kiểm định nước thải bao gồm: lý lịch; hướng dẫn sử dụng; nhật ký sử dụng; giấy kiểm định hoặc hiệu chuẩn; sổ giao, nhận phương tiện, thiết bị;

b) Tổ chức bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện, thiết bị kiểm định nước thải; mua sắm hóa chất, vật tư theo quy định, kịp thời sửa chữa phương tiện, thiết bị kiểm định đảm bảo công tác;

c) Mở và lưu trữ hồ sơ về năng lực chuyên môn của cán bộ kiểm định: lý lịch khoa học; hồ sơ đào tạo, các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận liên quan; bảng thống kê năng lực kiểm định của cán bộ;

d) Mở và lưu trữ đầy đủ hồ sơ về kiểm định nước thải, bao gồm hồ sơ về thu mẫu, hồ sơ đo kiểm tại hiện trường, hồ sơ kiểm định mẫu nước thải và các văn bản, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ việc kiểm định.

Điều 7. Lựa chọn đơn vị phối hợp

1. Khi năng lực của đơn vị thu mẫu, đơn vị kiểm định thuộc lực lượng Công an nhân dân không đáp ứng yêu cầu thì sử dụng đơn vị phối hợp bên ngoài Công an nhân dân. Đơn vị được phối hợp phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn hiệu lực với thông số cần kiểm định.

2. Khi lựa chọn đơn vị phối hợp đáp ứng yêu cầu kiểm định nước thải thì phải lập danh sách kèm theo hồ sơ năng lực và được phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền. Chỉ sử dụng đơn vị phối hợp trong danh sách đã được duyệt.

3. Khi thực hiện việc thu mẫu nước thải và đo kiểm tại hiện trường thì đơn vị thuộc Công an nhân dân phải chủ trì thực hiện và cùng đơn vị phối hợp ghi biên bản thu mẫu, biên bản kiểm định môi trường tại hiện trường.

Điều 8. Biểu mẫu sử dụng trong kiểm định nước thải

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây để sử dụng trong kiểm định nước thải:

a) Phụ lục I: Kế hoạch thu, bảo quản mẫu nước thải;

b) Phụ lục II: Báo cáo thu mẫu nước thải;

c) Phụ lục III: Bảng tổng hợp thông số môi trường nước thải và kỹ thuật bảo quản;

d) Phụ lục IV: Phương pháp kiểm định nước thải.

2. Các biểu mẫu: Yêu cầu kiểm định mẫu môi trường; biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường; biên bản mở niêm phong và giao, nhận mẫu vật môi trường; biên bản kiểm định môi trường tại hiện trường; biên bản kiểm định môi trường tại phòng thí nghiệm; kết quả kiểm định môi trường; kết quả kiểm định môi trường có chứng chỉ phòng thí nghiệm đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; kết luận kiểm định môi trường; kết luận kiểm định môi trường có chứng chỉ phòng thí nghiệm đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 được ban hành kèm theo Thông tư số 61/2012/TT-BCA-C41 ngày 16 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành các loại biểu mẫu sử dụng trong hoạt động kiểm định môi trường phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THU MẪU NƯỚC THẢI VÀ ĐO KIỂM TẠI HIỆN TRƯỜNG

Điều 9. Thực hiện công tác chuẩn bị thu, bảo quản mẫu nước thải

1. Khi nhận nhiệm vụ, cán bộ được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thu thập thông tin cần thiết để lập kế hoạch. Kế hoạch thu, bảo quản mẫu nước thải được lập theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và phải được lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp phụ trách cán bộ đó phê duyệt để xác nhận các nội dung cần thực hiện.

2. Cán bộ thực hiện nhiệm vụ thu mẫu nước thải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu, hóa chất, dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phù hợp, an toàn bảo hộ lao động theo Kế hoạch thu, bảo quản mẫu nước thải đã được duyệt.

Điều 10. Thông số nước thải cần thu để kiểm định

1. Thông số nước thải cần thu để kiểm định là thông số được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và các thông số khác theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải.

2. Căn cứ để lựa chọn những thông số nước thải đặc trưng, có khả năng vượt ngưỡng cho phép để kiểm định dựa trên: quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, giấy phép môi trường, loại hình sản xuất, quy mô, đặc điểm nguồn thải, thông tin từ hoạt động trinh sát, điều tra cơ bản và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định các thông số cần kiểm định.

Điều 11. Xác định điểm thu mẫu nước thải

1. Điểm thu mẫu nước thải được chọn tại cửa xả nước thải ra môi trường sao cho tại đó có dòng chảy rối, dòng nước thải hòa trộn đều, dễ tiếp cận, bảo đảm an toàn cho người và thiết bị thu mẫu. Nếu vị trí dự kiến chọn làm điểm thu mẫu không bảo đảm an toàn thì phải loại bỏ và chọn vị trí khác sao cho bảo đảm an toàn.

2. Sau khi xác định được điểm thu mẫu nước thải, phải xác định tọa độ địa lý của điểm thu mẫu. Trường hợp không thể xác định được tọa độ địa lý thì phải chọn vật chuẩn cố định để làm mốc mô tả vị trí điểm thu mẫu trong biên bản thu mẫu.

3. Trường hợp cửa xả nước thải không có vị trí có dòng chảy rối thì chọn một trong hai cách sau để tạo dòng chảy rối:

a) Chọn ít nhất 3 vị trí trở lên theo mặt cắt ngang dòng nước thải, không được sát bờ dòng nước thải. Thực hiện kỹ thuật lấy mẫu tại các vị trí đã chọn với lượng gần bằng nhau trong khoảng thời gian không quá 15 phút, trộn đều cho đồng nhất mẫu;

b) Tạo vách ngăn hình chữ V hoặc hình chữ nhật để thu hẹp tiết diện dòng nước thải, chọn điểm lấy mẫu là vị trí ở phía sau phần thu hẹp, cách chỗ thu hẹp ít nhất một khoảng bằng 3 lần đường kính cửa xả thải.

Điều 12. Tiến hành thu, bảo quản mẫu nước thải

1. Việc thu mẫu phải có mặt chủ cơ sở nguồn thải hoặc người đại diện của cơ sở có nguồn thải. Trường hợp chủ cơ sở nguồn thải hoặc người đại diện vắng mặt hoặc không hợp tác thì trưởng đoàn công tác có trách nhiệm lập biên bản về sự vắng mặt hoặc không hợp tác và phải có người chứng kiến việc thu mẫu.

2. Sử dụng dụng cụ, phương tiện, thiết bị thu mẫu để thu nước thải vào dụng cụ chứa trung gian. Nếu chiều sâu dòng nước thải nhỏ hơn 01 mét, độ sâu thu mẫu nước thải nằm ở 1/3 chiều sâu dòng nước thải tính từ bề mặt nước. Nếu chiều sâu dòng nước thải lớn hơn 01 mét thì thu ở độ sâu từ 20 cm đến 50 cm tính từ mặt nước. Với các cửa xả thải nhỏ và dạng thác thì chọn điểm thu mẫu ở giữa dòng nước thải. Trường hợp phải khuấy trộn dòng nước thải cho đều thì sau khi khuấy, phải để 05 phút cho cặn thô lắng xuống đáy mới tiến hành thu mẫu. Phải lọc rác trước khi cho mẫu vào dụng cụ chứa trung gian.

3. Trường hợp thu mẫu để xác định các chất nổi và nhũ hóa thì phải tráng dụng cụ chứa trung gian bằng nước thải, đổ nước tráng đi rồi thu mẫu như bình thường.

4. Bảo quản mẫu: Những mẫu nước thải cần bảo quản bằng hóa chất thì thêm hóa chất theo quy định tại Bảng tổng hợp thông số môi trường nước thải và kỹ thuật bảo quản tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc theo tiêu chuẩn quốc gia về bảo quản và xử lý mẫu nước. Sau khi thêm đủ lượng hóa chất, nạp bổ sung lượng nước thải cho đến khi đủ hoặc đầy như quy định thì vận chuyển nút bình. Cán bộ thu mẫu kiểm tra độ kín của bình chứa mẫu, nếu không đảm bảo thì phải thay bình chứa khác.

Điều 13. Tiến hành dán tem nhãn mẫu

1. Cán bộ thu mẫu có trách nhiệm ghi thông tin mẫu trên tem nhãn gồm: Ký hiệu mẫu, hóa chất bảo quản và thời gian thu mẫu. Ký hiệu mẫu phải được ghi sao cho không bị nhầm lẫn trong các quá trình lập biên bản, vận chuyển, kiểm định, lưu mẫu, đồng thời không được trùng nhau giữa các mẫu được thu trong vòng một năm, thể hiện được đặc trưng riêng của nơi thu mẫu.

2. Tem nhãn khi dán phải bám chắc vào bình chứa, không để bị thấm nước, phải dùng băng dính trong, rộng bản dán đè kín lên mặt nhãn và bao tròn hơn một vòng quanh bình chứa để cố định chặt và kín toàn bộ tem nhãn vào thành bình.

Điều 14. Niêm phong mẫu nước thải

1. Cán bộ thu mẫu có trách nhiệm niêm phong mẫu nước thải đã thu. Dùng tem niêm phong dán đè qua nơi tiếp giáp, dán băng dính trong kín toàn bộ bề mặt tem niêm phong.

2. Tem niêm phong phải có chữ ký của cán bộ thu mẫu và chủ cơ sở nguồn thải hoặc người đại diện cơ sở có nguồn thải. Trường hợp chủ nguồn thải hoặc người đại diện cơ sở có nguồn thải vắng mặt hoặc không hợp tác thì phải có chữ ký của người chứng kiến.

Điều 15. Lập biên bản thu và niêm phong mẫu nước thải

Biên bản thu và niêm phong mẫu nước thải được lập theo mẫu Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường. Ghi đầy đủ các thông tin trong biên bản. Nếu biên bản có nhiều tờ thì phải có dấu giáp lai của cơ sở có nguồn thải hoặc của chính quyền địa phương nơi có cơ sở nguồn thải hoạt động và có chữ ký của những người có tên trong biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường.

Điều 16. Vận chuyển mẫu nước thải đến đơn vị kiểm định

1. Mẫu nước thải đã thu phải chuyển ngay đến đơn vị kiểm định, trừ trường hợp bất khả kháng thì phải báo cáo ngay cho trưởng đoàn công tác hoặc lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp phụ trách để xử lý.

2. Trước khi chuyển mẫu nước thải đến đơn vị kiểm định, cần đối chiếu giữa Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường với các mẫu nước thải đã thu.

3. Tất cả các bình mẫu nước thải phải được bảo quản trong thùng bảo ôn, ở điều kiện môi trường có nhiệt độ $5 \pm 3^{\circ}\text{C}$.

4. Phải đảm bảo duy trì được điều kiện môi trường bảo quản mẫu nước thải theo tiêu chuẩn quy định trong suốt quá trình vận chuyển.

Điều 17. Đo kiểm môi trường tại hiện trường

1. Với những thông số nước thải phải đo kiểm tại hiện trường thì cán bộ thu mẫu nước thải tiến hành đo kiểm tại các điểm thu mẫu đã chọn.

2. Việc đo kiểm tại hiện trường được tiến hành ngay trước hoặc đồng thời với quá trình thu mẫu nước thải và phải có sự chứng kiến của đại diện chủ nguồn thải hoặc đại diện cơ sở có nguồn thải hoặc người làm chứng. Chụp ảnh hoặc quay phim về hoạt động đo kiểm.

3. Cán bộ thu mẫu có trách nhiệm lập biên bản về nội dung đo kiểm theo mẫu Biên bản kiểm định môi trường tại hiện trường. Biên bản phải ghi rõ kết quả và đọc trực tiếp tại hiện trường, có chữ ký của chủ nguồn thải hoặc đại diện cơ sở có nguồn thải hoặc người làm chứng.

Điều 18. Kết thúc công tác thu mẫu nước thải

1. Đơn vị thu mẫu bàn giao ngay mẫu nước thải, Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường cho đơn vị kiểm định mẫu nước thải, trừ trường hợp bất khả kháng. Việc bàn giao phải lập thành biên bản theo mẫu Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường. Đơn vị kiểm định mẫu nước thải khi mở niêm phong phải có mặt đại diện đơn vị kiểm định, đại diện đơn vị thu mẫu nước thải.

2. Đơn vị yêu cầu thu mẫu lập yêu cầu kiểm định mẫu môi trường theo mẫu Yêu cầu kiểm định mẫu môi trường.

3. Nếu giao mẫu cho đơn vị ngoài ngành Công an kiểm định thì đơn vị kiểm định không bàn giao Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường; trong mẫu Yêu cầu kiểm định mẫu môi trường không ghi thông tin về cơ sở có nguồn thải.

4. Cán bộ thu mẫu nước thải viết Báo cáo thu mẫu nước thải theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải ghi rõ tình hình xả thải, hệ thống xử lý, nghi vấn bất thường tại thời điểm thu mẫu nước thải.

Mục 2

KIỂM ĐỊNH MẪU NƯỚC THẢI

Điều 19. Quy trình kiểm định mẫu nước thải

1. Đơn vị kiểm định khi tiếp nhận mẫu nước thải để kiểm định phải đánh giá mẫu nước thải và xem xét yêu cầu kiểm định mẫu nước thải để xác định sự phù hợp với năng lực kiểm định. Trường hợp không phù hợp với năng lực kiểm định thì từ chối kiểm định hoặc sử dụng đơn vị phối hợp để thực hiện; trường hợp tiếp nhận mẫu nước thải để kiểm định thì tiến hành mã hóa mẫu nước thải và phân công cán bộ thực hiện.

2. Cán bộ kiểm định mẫu nước thải căn cứ vào các thông số và phương pháp kiểm định để chuẩn bị các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, vật tư phù hợp để tiến hành kiểm định.

3. Cán bộ kiểm định thực hiện kiểm định theo quy trình đã được xây dựng theo từng phương pháp cụ thể.

4. Kết thúc kiểm định mẫu nước thải.

Cán bộ kiểm định có trách nhiệm viết biên bản kiểm định theo mẫu Biên bản kiểm định môi trường tại phòng thí nghiệm và kết luận kiểm định môi trường theo mẫu Kết luận kiểm định môi trường hoặc mẫu Kết luận kiểm định môi trường có chứng chỉ phòng thí nghiệm đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Trường hợp chưa đủ điều kiện kết luận theo quy định thì viết theo mẫu Kết quả kiểm định môi trường hoặc mẫu Kết quả kiểm định môi trường có chứng chỉ phòng thí nghiệm đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Phần mẫu còn lại sau khi kiểm định được lưu theo quy định về kiểm soát chất lượng và quy định về quản lý mẫu vật môi trường. Thời gian lưu mẫu kiểm định nước thải là 30 ngày sau khi kết thúc kiểm định trừ khi có yêu cầu khác.

Điều 20. Yêu cầu về điều kiện môi trường đối với đơn vị kiểm định nước thải

1. Phòng bảo quản thiết bị kiểm định môi trường cần có diện tích từ 15 m² trở lên, có điều hòa, hút ẩm, đồng hồ theo dõi nhiệt độ, độ ẩm; đảm bảo về nhiệt độ từ 10 ÷ 30 °C, độ ẩm: ≤ 80 %.

2. Phòng kiểm định mẫu môi trường cần tách biệt với phòng bảo quản thiết bị kiểm định môi trường, có trang bị bàn phân tích; tủ hút khí độc; giá hoặc tủ để vật tư, hóa chất; bồn rửa dụng cụ; điều hòa; quạt thông gió; bảo đảm về nhiệt độ trong khoảng $23 \pm 7^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm $< 85\%$.

Điều 21. Bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng kiểm định nước thải

Đơn vị kiểm định phải thiết lập và duy trì các yêu cầu về kiểm soát chất lượng, bảo đảm chất lượng, bao gồm các quy định về nhân sự, cơ sở vật chất, điều kiện môi trường, quản lý và sử dụng thiết bị, quản lý mẫu nước thải, kiểm soát tài liệu, hồ sơ kiểm định mẫu nước thải và các tài liệu liên quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và thay thế Thông tư số 41/TT-BCA ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm định nước thải.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường) để có hướng dẫn kịp thời./

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C05, QH(150b).



Phụ lục I

KẾ HOẠCH THU, BẢO QUẢN MẪU NƯỚC THẢI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2023/TT - BCA ngày 18 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm định môi trường về nước thải
của lực lượng Công an nhân dân)*

(1)
(2)

KẾ HOẠCH THU, BẢO QUẢN MẪU NƯỚC THẢI

- Căn cứ Yêu cầu thu mẫu/Quyết định
....., Cán bộ được giao nhiệm vụ thu mẫu lập kế hoạch như sau:
1. Loại hình sản xuất: Phải tuân thủ QCVN/QCĐP:20...../.....
 2. Dự kiến các thông số cần thu để kiểm định:
.....
 3. Dự kiến số điểm cần thu mẫu:
 4. Phương tiện, trang thiết bị, bảo hộ lao động:
.....
 5. Tài liệu, dụng cụ và hóa chất bảo quản mẫu:
.....
.....
 6. Xác định số lượng mẫu cần thu và phương pháp bảo quản:
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm 20.....

Phê duyệt của Lãnh đạo/Chỉ huy
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ lập kế hoạch
(Ký và ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.

⁽²⁾ Ghi tên đơn vị của cán bộ lập kế hoạch.

Phụ lục II

BÁO CÁO THU MẪU NƯỚC THẢI

*Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2023/TT - BCA ngày 18 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm định môi trường về nước thải
của lực lượng Công an nhân dân)*

(1)

(2)

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO THU MẪU NƯỚC THẢI

Kính gửi:

Cán bộ báo cáo:.....

Thu mẫu theo yêu cầu của:

Ngày thực hiện:

Nhóm cán bộ thu mẫu gồm:

Tên cơ sở/địa điểm thu mẫu:

Loại hình sản xuất:

Kết quả thu mẫu (Số điểm thu mẫu, số lượng mẫu, thông số và phương pháp bảo quản):

.....

.....

.....

(Có Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường kèm theo)

Các thông tin khác (Tình hình xả thải, hệ thống xử lý, nghi vấn bất thường tại thời
điểm thu mẫu nước thải và các vấn đề cần lưu ý hoặc phát sinh trong quá trình thu mẫu):

.....

.....

.....

Mẫu thu xong được bàn giao cho:

.....

.....

Phê duyệt của Lãnh đạo/chỉ huy

(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.

⁽²⁾ Ghi tên đơn vị của cán bộ báo cáo.

Phụ lục III

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI VÀ KỸ THUẬT BẢO QUẢN

Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2023/TT - BCA ngày 18 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm định môi trường về nước thải
của lực lượng Công an nhân dân)

TT	Thông số	Bình chứa	Thể tích nên thu (ml)	Kỹ thuật nạp	Điều kiện lưu giữ, bảo quản thích hợp	Thời gian bảo quản tối đa
1.	Coliform (tổng coliform, coliforms)	P, G tiết trùng	200	Để trống 5 cm	Để lạnh (5±3) °C (*)	Theo phương pháp xác định vi sinh vật tương ứng
2.	Salmonella					
3.	Shigella					
4.	Vibrio cholera					
5.	Độ màu (Co-Pt)	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối	5 ngày
6.	BOD ₅ (20 °C)	P, G	500	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối	24 h
7.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	P, BG	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	4 ngày
8.	Crom III (Cr ³⁺)	P, BG	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	4 ngày
9.	Chất rắn hòa tan (TDS)	-	-	-	-	-
10.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	P, G	250	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	2 ngày
11.	Florua (F ⁻)	P	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
12.	Clorua (Cl ⁻)	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
13.	(Tổng) chất hoạt động bề mặt	G	1000	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	3 ngày
14.	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	BG (lót nắp P)	1000	Không xúc B=NT.	Để lạnh (5±3) °C. (EPA, đưa pH về 5÷9)	7 ngày
15.	Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ		1000	Nạp đầy bình		
16.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tt N)	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C (HCl, pH ≤, 7 ngày)	4 ngày
17.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tt P)	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
18.	PCB (PCBs, các hợp chất polyclobiphenyl)	G (lót nắp P)	1000	Không xúc B=NT. Để trống 5 cm	Đưa pH về 5,0÷7,5; Để lạnh (5±3) °C; (*)	7 ngày
19.	Sunphua (sunfua, sunphit, S ²⁻)	P (G)	200	Nạp đầy bình	Để lạnh. Thêm kẽm axetat 10 g/l; (*)	7 ngày
20.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tt N)	P, G	100	Nạp đầy bình	Thêm H ₂ SO ₄ đến pH ≤, Để lạnh (5±3) °C	21 ngày
21.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	P, G	100	Nạp đầy bình	Thêm H ₂ SO ₄ đến pH ≤, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
22.	Tổng nitơ (N, tổng N)	P, G	200	Nạp đầy bình	Thêm H ₂ SO ₄ đến pH ≤, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
23.	Tổng photpho (P, tổng phospho, tổng P)	P, G	200	Nạp đầy bình	Thêm H ₂ SO ₄ đến pH ≤, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
24.	Phenol (tổng phenol)	G (lót nắp P)	1000	Không xúc B=NT. Nạp đầy bình	Thêm H ₂ SO ₄ đến pH <4. Giữ tối. Để lạnh (5±3) °C	21 ngày

TT	Thông số	Bình chứa	Thể tích nên thu (ml)	Kỹ thuật nạp	Điều kiện lưu giữ, bảo quản thích hợp	Thời gian bảo quản tối đa
25.	Dầu mỡ khoáng (hydrocacbon)	G	1000	Không xúc B=NT. Để trống 5 cm	Thêm H ₂ SO ₄ /HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
26.	Dầu mỡ động thực vật	G	1000	Không xúc B=NT. Để trống 5 cm	Thêm H ₂ SO ₄ /HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
27.	Sắt (Fe)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
28.	Đồng (Cu)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
29.	Chì (Pb)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
30.	Kẽm (Zn)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
31.	Mangan (Mn)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	1 tháng
32.	Cadimi (Cd)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
33.	Crom (Cr, tổng Cr)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
34.	Niken (Ni)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
35.	Asen (As - tổng)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ /HCl đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
36.	Thủy ngân (Hg)	P, BG (G)	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	6 tháng
37.	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	P, G	1000	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối. (*)	5 ngày
38.	Tổng hoạt độ α	P (G)	1000	Nạp đầy bình	Thêm HNO ₃ đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối	1 tháng
39.	Tổng hoạt độ β	P (G)	1000	Nạp đầy bình		1 tháng
40.	Xianua (CN ⁻ , tổng xianua)	P, G (G)	500	Nạp đầy bình	Thêm NaOH đến pH ≥12, Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối	14 ngày
41.	(Tổng) Dioxin /furan (PCDD /PCDF)	G tối màu	1000	Nạp đầy bình	Để lạnh (0÷4) °C, Giữ tối, (*); Đưa pH về 7÷9 bằng H ₂ SO ₄ /NaOH	1 năm
42.	pH	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	24 h
43.	Nhiệt độ	-	-	-	-	-
44.	Clo dư (Cl ₂ tự do)	P, G	-	-	-	-

Ghi chú: “Thời gian bảo quản tối đa” là khoảng thời gian tính từ khi nạp xong mẫu vào bình chứa đến thời điểm thực hiện phép phân tích; Không xúc B=NT: không xúc bình bằng nước thải; BG: thủy tinh bosilicat; BQ: bảo quản; d: ngày; G: thủy tinh; P: chất dẻo (PE, PET, PVC, PP, PTFE...); (Lót nắp P): lót nắp bằng PTFE - polytetrafluoroetylen; (*): nếu có clo phải thêm Na₂S₂O₃ hoặc Na₂SO₃ với lượng 0,008 % (80 mg Na₂S₂O₃.5H₂O/ 1L mẫu); Đối với các thông số về dầu mỡ, phải thu mẫu lưu riêng./.

✍

Phụ lục IV

PHƯƠNG PHÁP KIỂM ĐỊNH NƯỚC THẢI

*Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2023/TT - BCA ngày 18 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm định môi trường về nước thải
của lực lượng Công an nhân dân)*

Các từ viết tắt trong phụ lục

1. TCVN: tiêu chuẩn quốc gia.
2. ISO: tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế.
3. SMEWW: viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water” là các phương pháp chuẩn kiểm tra nước và nước thải.
4. US EPA Method: phương pháp của Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.
5. ASTM: viết tắt của cụm từ tiếng Anh “American Society for Testing and Materials” là Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ.

Phương pháp lấy mẫu nước thải

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
1.	Lấy mẫu và bảo quản mẫu	• TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999-1995, TCVN 8880:2011, TCVN 6663-14:2000, TCVN 6663-3:2016

Thông số và phương pháp đo kiểm mẫu nước thải tại hiện trường

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
1.	Nhiệt độ	• TCVN 4557:1988; • SMEWW 2550B:2023
2.	pH	• TCVN 6492:2011; • SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	• Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
4.	Độ màu (Co-Pt)	• Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
5.	Clo dư (Cl ₂ tự do)	• SMEWW 4500-Cl:2023

Thông số và phương pháp kiểm định mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
1.	pH	• SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
2.	Độ màu (Co-Pt)	• TCVN 6185:2015; • ASTM D1209-05;

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
		• SMEWW 2120C:2023
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	• TCVN 6001-1:2021; • TCVN 6001-2:2008; • SMEWW 5210B:2023
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	• TCVN 6625:2000 ; • SMEWW 2540D:2023
5.	Clo dư (Cl ₂ tự do)	• TCVN 6225-3:2011; • TCVN 6225-1:2017; • TCVN 6225-2:2017; • SMEWW 4500-Cl:2023
6.	Clorua (Cl ⁻)	• TCVN 6194:1996; • TCVN 6494-1:2011; • SMEWW 4110B:2023; • SMEWW 4110C:2023; • SMEWW 4500.Cl ⁻ :2023; • US EPA method 300.0
7.	Florua (F ⁻)	• TCVN 6494-1:2011; • SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023; • SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023; • SMEWW 4110B:2023; • SMEWW 4110C:2023; • US EPA method 300.0
8.	Cr (III)	• SMEWW 3500-Cr.B:2023
9.	Cr (VI)	• SMEWW 3500-Cr.B:2023; • US EPA method 7198
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	• TCVN 7323-2:2004; • TCVN 6494-1:2011; • SMEWW 4110B:2023; • SMEWW 4110C:2023; • SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .D:2023;

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
		• SMEWW 4500-NO₃⁻.E:2023; • US EPA Method 300.0; • US EPA Method 352.1;
11.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	• TCVN 6202:2008; • TCVN 6494-1:2011; • SMEWW 4110B:2023; • SMEWW 4110C:2023, • SMEWW 4500-P.D:2023; • SMEWW 4500-P.E:2023; • US EPA method 300.0
12.	Sunfua (sunphua, S ²⁻)	• TCVN 6637:2000; • TCVN 6659:2000; • SMEWW 4500 S²⁻.B&D:2023
13.	Xianua (CN ⁻)	• TCVN 6181:1996; • TCVN 7723:2007; • ISO 14403-2:2017; • SMEWW 4500-CN⁻ C&E:2023
14.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	• TCVN 6491:1999; • SMEWW 5220B:2023; • SMEWW 5220C:2023; • SMEWW 5220D:2023
15.	Amoni (NH ₄ ⁺)	• TCVN 5988-1995; • TCVN 6179-1:1996 ; • TCVN 6660:2000; • SMEWW 4500-NH₃.B&D:2023; • SMEWW 4500-NH₃.B&F:2023; • SMEWW 4500-NH₃.B&H:2023; • USEPA method 350.2
16.	Tổng nitơ (N, tổng N)	• TCVN 6624-1:2000; • TCVN 6624-2:2000; • TCVN 6638:2000

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
17.	Tổng photpho (P, tổng P)	• TCVN 6202:2008 ; • SMEWW 4500-P.B&D:2023; • SMEWW 4500-P.B&E:2023
18.	Asen (As)	• TCVN 6626:2000; • ISO 15586: 2003; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3114B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.8
19.	Cadimi (Cd)	• TCVN 6197:2008; • TCVN 6193:1996; • TCVN 6665:2011 ; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.8
20.	Tổng Crôm (Cr)	• TCVN 6222:2008; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.7; • US EPA method 200.8; • US EPA method 218.1
21.	Đồng (Cu)	• TCVN 6193:1996; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120B:2023; • SMEWW 3125B:2023;

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
		• US EPA method 200.7; • US EPA method 200.8
22.	Sắt (Fe)	• TCVN 6177:1996; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3500-Fe.B.2017; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120:2023; • US EPA method 200.7
23.	Mangan (Mn)	• TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.7; • US EPA method 200.8
24.	Niken (Ni)	• TCVN 6193:1996; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.7; • US EPA method 200.8
25.	Chì (Pb)	• TCVN 6193:1996; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586: 2003;• SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 239.2;

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
		• US EPA method 200.8
26.	Kẽm (Zn)	• TCVN 6193:1996; • TCVN 6665:2011; • ISO 15586:2003; • SMEWW 3111B:2023; • SMEWW 3113B:2023; • SMEWW 3120B:2023; • SMEWW 3125B:2023; • US EPA method 200.7; • US EPA method 200.8
27.	Thủy ngân (Hg)	• TCVN 7724:2007; • TCVN 7877:2008; • SMEWW 3112B:2023; • US EPA method 7470A
28.	Phenol (tổng phenol)	• TCVN 6216:1996; • TCVN 7874:2008; • ISO 14402:1999; • SMEWW 5530C:2023
29.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	• US EPA method 8141B; • US EPA method 8270D;
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	• TCVN 7876:2008; • TCVN 9241:2012; • SMEWW 6630B:2023; • US EPA method 8081A; • US EPA method 8270D;
31.	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs, PCB)	• TCVN 7876:2008; • TCVN 9241:2017; • SMEWW 6630C:2023; • US EPA method 1668B; • US EPA method 8082A; • US EPA method 8270D;

STT	Thông số	Số hiệu hoặc tên phương pháp
32.	(Tổng) Dioxin /furan (PCDD /PCDF)	• US EPA method 1613B;
33.	Dầu, mỡ động thực vật	• MEWW 5520B&F:2023; • SMEWW 5520D&F:2023; • US EPA method 1664
34.	Tổng dầu, mỡ khoáng	• SMEWW 5520B&F:2017; • SMEWW 5520C&F:2023; • SMEWW 5520D&F:2023; • US EPA method 1664
35.	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	• TCVN 6493:2008
36.	Chất hoạt động bề mặt	• TCVN 6336:1998; • TCVN 6622-1:2009; • TCVN 6622-2:2000; • SMEWW 5540C:2023
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	• TCVN 6053:2011; • SMEWW 7110B:2023;
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	• TCVN 6219:2011; • SMEWW 7110B:2023;
39.	Coliform (tổng coliform, coliforms)	• TCVN 6187-2:2020; • TCVN 8775:2011; • SMEWW 9221B:2023
40.	Salmonella	• TCVN 9717:2013; • SMEWW 9260B:2023;
41.	Shigella	• SMEWW 9260E:2023;
42.	Vibrio cholerae	• SMEWW 9260H:2023;